

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện Long Thành, Tờ trình số 969/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Khu dân cư (Công ty TNHH Cát Linh)	Long An	3,69	3,69
2	Khu dân cư (Công ty TNHH Thái Thành Tài)	An Phước	9,00	9,00
3	Khu dân cư (Công ty TNHH Ngân Hà)	Lộc An	3,80	3,80
4	Khu dân cư (Công ty Cổ phần bất động sản Vi Như)	Phước Bình	2,78	2,78
5	Tuyến cấp nước D1200 (giai đoạn 2, đoạn quốc lộ 51 đến KCN Nhơn Trạch)	Long Phước	2,64	2,64
6	Tĩnh thất Thanh Vân	Long Phước	0,22	

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
7	Thiền Viện Thường Chiếu	Phước Thái	2,80	
8	Khu thương mại nghỉ dưỡng (Công ty Hàng hải Sao Mai)	Lộc An	46,26	
9	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	Bình Sơn, Lộc An	555,23	555,23
10	Nghĩa trang Bình An mở rộng	Bình An	50,00	50,00

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
1	Điểm du lịch sinh thái (Công ty TNHH TM DV Hoàng Gia Bảo)	Long An	10,26	chưa thực hiện do điều chỉnh mục tiêu đầu tư
2	Mở rộng hương lộ 21	Tam An	13,5	chỉ thực hiện nâng cấp, không mở rộng.
3	Trạm y tế khu 15	Long Đức	0,1	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư
4	Khu dân cư theo Quy hoạch công ty FA	Phước Bình	0,5	Chủ đầu tư chưa thực hiện lập hồ sơ chủ trương đầu tư

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	43.078,97	43.078,97	-
1	Đất nông nghiệp	26.759,90	26.117,04	-642,86
1.1	Đất trồng lúa	1.392,98	1.388,95	-4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.086,86	1.082,83	-4,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.433,80	2.433,83	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.690,15	18.048,92	-641,23
1.4	Đất rừng sản xuất	3.200,48	3.202,46	1,98
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	409,81	410,20	0,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	89,20	89,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	16.319,07	16.961,93	642,86
2.1	Đất quốc phòng	725,92	725,92	-
2.2	Đất an ninh	152,96	152,96	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.602,89	2.602,89	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	200,59	200,59	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	81,14	117,14	36,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	565,71	565,71	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7.356,33	7.336,02	-20,31
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất cơ sở văn hoá	18,93	18,93	-
	- Đất cơ sở y tế	9,27	9,14	-0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	159,32	159,32	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	18,85	18,85	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,28	9,28	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,69	96,69	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.350,78	2.924,93	574,15
2.11	Đất ở tại đô thị	288,51	288,51	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,07	22,07	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,00	1,00	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	159,28	162,30	3,02
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	206,61	256,61	50,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	112,44	112,44	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,38	7,38	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	23,86	23,86	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,06	16,06	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.339,59	1.339,59	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.678,37	8.281,88	603,51
1.1	Đất trồng lúa	1.079,25	1.083,28	4,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	711,11	715,14	4,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	580,17	580,14	- 0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.212,51	5.812,02	599,51
1.4	Đất rừng sản xuất	761,88	761,88	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	40,62	40,62	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94	3,94	-
2	Đất phi nông nghiệp	357,28	372,28	15,00
2.1	Đất khu công nghiệp	1,00	1,00	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21	14,21	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	177,58	192,58	15,00
	- Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,47	2,47	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	3,51	3,51	-
	- Đất giao thông	170,17	185,17	15,00
	- Đất thủy lợi	0,72	0,72	-
	- Đất công trình năng lượng	0,09	0,09	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07	0,07	-
	- Đất chợ	0,48	0,48	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	83,13	83,13	-
2.5	Đất ở tại đô thị	1,52	1,52	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17	0,17	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	1,71	1,71	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75	1,75	-
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12	0,12	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	76,10	76,10	-

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.878,18	8.521,04	642,86
1.1	Đất trồng lúa	1.087,88	1.091,91	4,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	586,99	586,963	-0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.352,04	5.993,27	641,23
1.4	Đất rừng sản xuất	806,25	804,2719	-1,98
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,07	40,682	-0,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94	3,94	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	10,00	10,00	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Trong đó:			-
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,41	30,41	15,00

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Long Thành thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh